CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - HÀ NỘI
Địa chỉ: A2 CN8 Cụm CN Từ Liêm - P. Phương Canh - Q. Nam Từ Liêm. TP Hà Nội
Tel: (+84).024. 3765 3338. Fax: (+84).024.3 765 3336.
Email: info@sabecohanoi.com.vn.
Website: www.sabecohanoi.com.vn.

Số: 44/2023/TTr- HĐQT

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022

Kính gửi : Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội

Hội đồng quản trị Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021 như sau:

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG (Việt Nam).

- Công ty TNHH KPMG (Việt Nam) đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội theo đúng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hội đồng quản trị đã công bố theo đúng quy định (có đính kèm tài liệu đại hội).

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0102314051-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - HÀ NỘI * Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Lâm Du An

Signature Not Verified
Ký bởi: Admin
Ký ngày: 11/4/2023 16:44:41

KPMG

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	0102314051	ngày 6 tháng 7 năm 2007
Đăng ký Doanh nghiệp số	0102314051	ngày 29 tháng 4 năm 2022

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102314051 ngày 29 tháng 4 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lâm Du An	Chủ tịch
	Ông Đoàn Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 20 tháng 12 năm 2022)
	Ông Lê Xuân Sơn	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2022 đến ngày 19 tháng 12 năm 2022)
	Ông Trương Hùng Dũng	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2022)
	Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
	Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Lê Thị Hiền	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Lê Viết Quý	Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
	Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc (đến ngày 31 tháng 3 năm 2022)
	Bà Bùi Thị Thanh Ngọc	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Lô A2 CN8, Cụm Công nghiệp Từ Liêm Phường Phương Canh Quận Nam Từ Liêm Thành phố Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Viết Quý
Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2023

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00375-23-2

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**405.470.964.263**	**281.136.926.576**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**10.650.553.386**	**194.117.641.058**
Tiền	111		10.650.553.386	6.617.641.058
Các khoản tương đương tiền	112		-	187.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**305.800.000.000**	**24.500.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	305.800.000.000	24.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28.068.303.850**	**15.862.227.714**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	22.952.182.759	14.294.197.613
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		490.237.845	965.226.046
Phải thu ngắn hạn khác	136		4.625.883.246	602.804.055
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**59.319.752.243**	**46.373.722.274**
Hàng tồn kho	141		69.370.939.671	57.079.879.755
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.051.187.428)	(10.706.157.481)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.632.354.784**	**283.335.530**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.164.651.987	283.335.530
Thuế phải thu Nhà nước	153		467.702.797	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**89.159.376.708**	**113.479.965.493**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.000.000**	**10.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
Tài sản cố định	**220**		**84.141.360.722**	**99.168.289.170**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	84.007.190.699	98.680.138.611
Nguyên giá	*222*		*704.817.646.793*	*704.592.646.793*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(620.810.456.094)*	*(605.912.508.182)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	134.170.023	488.150.559
Nguyên giá	*228*		*1.411.941.589*	*1.411.941.589*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.277.771.566)*	*(923.791.030)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**7.300.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	-	7.300.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.008.015.986**	**7.001.676.323**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.952.504.683	4.816.591.626
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.055.511.303	2.185.084.697
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**494.630.340.971**	**394.616.892.069**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**199.642.889.987**	**98.892.154.120**
Nợ ngắn hạn	**310**		**199.416.520.903**	**98.672.888.123**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	10.109.752.752	9.843.802.805
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		434.282.750	2.108.744.653
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	64.680.135.100	68.838.215.439
Phải trả người lao động	314		4.266.171.362	6.555.378.025
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.813.182.388	2.058.502.830
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	5.812.545.995	5.416.428.430
Vay ngắn hạn	320	15	107.991.732.877	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	4.308.717.679	3.851.815.941
Nợ dài hạn	**330**		**226.369.084**	**219.265.997**
Dự phòng phải trả dài hạn	342		226.369.084	219.265.997
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**294.987.450.984**	**295.724.737.949**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**294.987.450.984**	**295.724.737.949**
Vốn cổ phần	411	18	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.157.486.522	6.157.486.522
Quỹ đầu tư phát triển	418	20	33.968.770.588	33.968.770.588
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.861.193.874	75.598.480.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*39.680.066.818*	*25.055.934.950*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*35.181.127.056*	*50.542.545.889*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**494.630.340.971**	**394.616.892.069**

Ngày 8 tháng 3 năm 2023

Người lập:	Người duyệt:
Bùi Thị Thanh Ngọc	Lê Viết Quý
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**22**	**628.594.634.114**	**564.299.991.169**
Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**551.631.824.151**	**482.775.945.572**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**76.962.809.963**	**81.524.045.597**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	11.365.886.090	7.117.943.139
Chi phí tài chính	22		1.636.865.667	1.017.529.654
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.591.972.720*	*1.005.810.285*
Chi phí bán hàng	25	25	3.488.026.230	3.265.564.923
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	16.305.531.269	17.756.351.979
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**66.898.272.887**	**66.602.542.180**
Thu nhập khác	31		5.546.628.617	3.870.964.707
Chi phí khác	32		611.701.593	1.593.451.474
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**4.934.927.024**	**2.277.513.233**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**71.833.199.911**	**68.880.055.413**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**28**	**14.118.171.038**	**14.310.454.142**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**28**	**129.573.394**	**176.055.382**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**57.585.455.479**	**54.393.545.889**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.960	2.808

Ngày 8 tháng 3 năm 2023

Người lập:	Người duyệt:
Bùi Thị Thanh Ngọc	Lê Viết Quý
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**71.833.199.911**	**68.880.055.413**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		15.251.928.448	24.256.826.634
Các khoản dự phòng	03		(647.866.966)	(880.276.916)
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(11.267.606.827)	(7.099.597.434)
Chi phí lãi vay	06		1.591.972.720	1.005.810.285
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**76.761.627.286**	**86.162.817.982**
Biến động các khoản phải thu	09		(8.728.963.864)	5.757.858.836
Biến động hàng tồn kho	10		(12.291.059.916)	13.648.461.989
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(7.795.257.956)	(2.644.394.985)
Biến động chi phí trả trước	12		982.770.486	4.854.621.006
			48.929.116.036	**107.779.364.828**
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.456.927.796)	(1.035.623.921)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.340.611.526)	(11.574.373.592)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.769.414.021)	(4.325.520.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**29.362.162.693**	**90.843.846.621**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(225.000.000)	(5.943.418.477)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(522.300.000.000)	(82.500.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		248.300.000.000	50.700.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		7.322.791.758	6.912.234.141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(266.902.208.242)**	**(30.831.184.336)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		474.088.126.924	568.554.915.229
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(366.096.394.047)	(624.359.925.930)
Tiền chi trả cổ tức	36		(53.918.775.000)	(27.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**54.072.957.877**	**(82.805.010.701)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(183.467.087.672)**	**(22.792.348.416)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**194.117.641.058**	**216.909.989.474**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**5**	**10.650.553.386**	**194.117.641.058**

Ngày 8 tháng 3 năm 2023

Người lập:	Người duyệt:
Bùi Thị Thanh Ngọc	Lê Viết Quý
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 374/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là BSH.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; xuất, nhập khẩu bia, rượu, nước giải khát và các loại hương liệu, nước cốt để sản xuất bia rượu, nước giải khát.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 155 nhân viên (1/1/2022: 163 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	7 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là kinh doanh rượu và nước giải khát. Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động của Công ty, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 12 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	71.546.053	143.724.651
Tiền gửi ngân hàng	10.579.007.333	6.473.916.407
Các khoản tương đương tiền	-	187.500.000.000
	10.650.553.386	194.117.641.058

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 3,2% đến 5,0% một năm trong năm (1/1/2022: từ 3,2% đến 3,5% một năm).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới mười hai tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 8,2% một năm (1/1/2022: 3,9% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên mười hai tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất là 5,2% một năm (1/1/2022: 5,2% một năm). Trong năm, Công ty đã phân loại lại các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	22.630.382.287	13.738.467.546
Các khách hàng khác	321.800.472	555.730.067
	22.952.182.759	14.294.197.613

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	22.630.382.287	13.738.467.546
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	321.800.472	365.913.240

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	556.426.376	-
Nguyên vật liệu	25.721.406.735	-	19.182.132.972	-
Công cụ và dụng cụ	17.415.678.254	(10.051.187.428)	15.321.124.837	(10.706.157.481)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.595.513.166	-	15.294.498.153	-
Thành phẩm	7.631.912.420	-	6.719.268.321	-
Hàng hóa	6.429.096	-	6.429.096	-
	69.370.939.671	(10.051.187.428)	57.079.879.755	(10.706.157.481)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	10.706.157.481	11.602.684.144
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(654.970.053)	(896.526.663)
Số dư cuối năm	10.051.187.428	10.706.157.481

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58.127.038.224	633.098.369.475	7.907.289.410	5.459.949.684	704.592.646.793
Tăng trong năm	-	225.000.000	-	-	225.000.000
Số dư cuối năm	58.127.038.224	633.323.369.475	7.907.289.410	5.459.949.684	704.817.646.793
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.742.911.925	568.197.585.321	6.021.493.915	3.950.517.021	605.912.508.182
Khấu hao trong năm	2.539.047.900	10.988.440.127	467.305.824	903.154.061	14.897.947.912
Số dư cuối năm	30.281.959.825	579.186.025.448	6.488.799.739	4.853.671.082	620.810.456.094
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	30.384.126.299	64.900.784.154	1.885.795.495	1.509.432.663	98.680.138.611
Số dư cuối năm	27.845.078.399	54.137.344.027	1.418.489.671	606.278.602	84.007.190.699

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 531.163 triệu VND (1/1/2022: 530.315 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	1.411.941.589
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	923.791.030
Khấu hao trong năm	353.980.536
Số dư cuối năm	1.277.771.566
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	488.150.559
Số dư cuối năm	134.170.023

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 350 triệu VND (1/1/2022: 350 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.222.175.000	1.594.416.626	4.816.591.626
Tăng trong năm	-	3.053.977.000	3.053.977.000
Phân bổ trong năm	(3.222.175.000)	(1.695.888.943)	(4.918.063.943)
Số dư cuối năm	-	2.952.504.683	2.952.504.683

12. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	3.894.605.523	1.546.159.544
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Xanh	1.269.779.659	823.677.556
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Nam Ninh	1.261.710.000	1.922.892.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	819.642.305	1.369.173.262
Các nhà cung cấp khác	2.864.015.265	4.181.900.443
	10.109.752.752	9.843.802.805

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	3.894.605.523	1.546.159.544
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	30.132.000	62.403.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Bia Sài Gòn	28.194.276	105.770.044

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cấn trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	31/12/2022 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	58.578.901.743	672.786.161.654	(674.880.747.348)	-	-	56.484.316.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.705.096.060	14.118.171.038	(14.340.611.526)	-	-	2.482.655.572
Thuế giá trị gia tăng	7.404.935.474	128.994.235.127	(84.224.215.487)	(46.461.791.635)	-	5.713.163.479
Thuế thu nhập cá nhân	149.282.162	1.178.686.827	(1.795.671.786)	-	467.702.797	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	39.995.790	(39.995.790)	-	-	-
	68.838.215.439	817.117.250.436	(775.281.241.937)	(46.461.791.635)	467.702.797	64.680.135.100

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Nhận ký quỹ ngắn hạn	5.346.000.000	5.055.100.000
Phải trả ngắn hạn khác	466.545.995	361.328.430
	5.812.545.995	5.416.428.430

15. Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	-	474,088,126,924	(366,096,394,047)	107,991,732,877

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân (i)	VND	6,60% - 7,00%	58.257.450.063	-
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng (ii)	VND	6,22% - 7,00%	49.734.282.814	-
			107.991.732.877	-

(i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 120.000 triệu VND và không có đảm bảo.

(ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 50.000 triệu VND và không có đảm bảo.

Công ty đã có các hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình với hạn mức tín dụng là 100.000 triệu VND.

Các khoản vay này không được đảm bảo, chịu lãi suất thả nổi hàng năm của từng ngân hàng tại ngày giải ngân và được dùng để tài trợ cho vốn lưu động của Công ty.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	3.851.815.941	5.201.215.941
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 17)	4.307.901.738	3.851.000.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	(81.585.979)	(874.879.306)
Sử dụng trong năm	(3.769.414.021)	(4.325.520.694)
Số dư cuối năm	4.308.717.679	3.851.815.941

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	51.181.055.644	271.307.312.754
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	54.393.545.889	54.393.545.889
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(3.851.000.000)	(3.851.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	874.879.306	874.879.306
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	75.598.480.839	295.724.737.949
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	57.585.455.479	57.585.455.479
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(4.307.901.738)	(4.307.901.738)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	81.585.979	81.585.979
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	(96.426.685)	(96.426.685)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	74.861.193.874	294.987.450.984

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức như đã được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

19. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 22 tháng 4 năm 2022 đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 cho cổ đông là 36.000 triệu VND, tương đương 2.000 VND/cổ phiếu và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 91/2022/NQ-HDQT ngày 22 tháng 9 năm 2022 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức cho cổ đông là 18.000 triệu VND, tương đương 1.000 VND/cổ phiếu (2021: 27.000 triệu VND, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020).

20. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	4.024.621.964	4.015.125.780
Từ hai đến năm năm	16.098.487.856	16.060.503.120
Sau năm năm	117.049.422.120	120.788.367.215
	137.172.531.940	140.863.996.115

(b) Ngoại tệ

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	100	2.413.428	130.915	2.978.267.053
EUR	95	2.533.766	105	2.818.949
		4.947.194		2.981.086.002

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa kết hợp đồng	3.291.000.000	661.000.000

22. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	624.261.293.205	560.421.546.288
▪ Doanh thu khác	4.333.340.909	3.878.444.881
	628.594.634.114	564.299.991.169

23. Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	553.635.080.085	483.148.599.694
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(654.970.053)	(896.526.663)
▪ Điều chỉnh chi phí nhân viên năm trước	(1.797.413.630)	-
▪ Giá vốn khác	449.127.749	523.872.541
	551.631.824.151	482.775.945.572

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	11.267.606.827	7.099.597.434
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98.279.263	18.345.705
	11.365.886.090	7.117.943.139

25. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	471.835.476	866.882.260
Chi phí công cụ, dụng cụ	731.176.258	274.124.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.044.824.683	1.958.623.880
Chi phí bán hàng khác	240.189.813	165.934.384
	3.488.026.230	3.265.564.923

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	9.158.206.095	10.138.856.608
Chi phí vật liệu văn phòng	746.848.892	1.250.194.905
Chi phí khấu hao và phân bổ	315.744.624	347.374.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.071.739.502	3.865.909.562
Chi phí quản lý khác	2.012.992.156	2.154.015.914
	16.305.531.269	17.756.351.979

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	500.352.252.372	421.528.555.866
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.251.928.448	24.256.826.634
Chi phí nhân viên	36.112.523.270	37.689.570.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.266.371.442	14.444.163.999
Chi phí khác	3.442.306.118	5.878.745.660

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	14.082.655.572	14.179.886.773
Dự phòng thiếu trong những năm trước	35.515.466	130.567.369
	14.118.171.038	14.310.454.142
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệnh tạm thời	129.573.394	176.055.382
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.247.744.432	14.486.509.524

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	71.833.199.911	68.880.055.413
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	14.366.639.982	13.776.011.083
Chi phí không được khấu trừ thuế	331.689.848	579.931.072
Sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây	(486.100.864)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	35.515.466	130.567.369
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.247.744.432	14.486.509.524

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	57.585.455.479	54.393.545.889
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(4.307.901.738)	(3.851.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	53.277.553.741	50.542.545.889

(*) Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính dựa vào số được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 18.000.000 cổ phiếu.

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	1.230.382.352.600	1.075.395.166.830
Cung cấp dịch vụ	-	207.836.157
Mua nguyên vật liệu	426.646.053.112	327.986.333.549
Trả nguyên vật liệu	3.193.628.699	-
Cổ tức đã trả	28.140.000.000	14.070.000.000

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	**2021 VND**
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán bao bì luân chuyển	4.235.463.400	-
Cung cấp dịch vụ	718.653.506	-
Mua dịch vụ	710.104.422	370.154.585
Mua bao bì luân chuyển	2.806.300.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Mua hàng hóa	554.280.000	459.730.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Cổ tức đã trả	2.700.054.000	1.350.027.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	56.724.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Mua hàng hóa	822.281.450	808.364.180
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ	1.654.400.000	97.480.000
Mua hàng hóa	769.950.000	11.382.076
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao		
Ông Lâm Du An – Chủ tịch	130.000.000	130.000.000
Ông Đoàn Tiến Dũng – Thành viên (từ ngày 20 tháng 12 năm 2022)	3.190.000	-
Ông Lê Xuân Sơn – Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2022 đến ngày 19 tháng 12 năm 2022)	59.810.000	-
Ông Trương Hùng Dũng – Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2022)	21.000.000	91.000.000
Ông Đinh Văn Thuận – Thành viên	91.000.000	91.000.000
Ông Văn Thảo Nguyên – Thành viên	91.000.000	91.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Hà – Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2021)	91.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thành viên (đến ngày 30 tháng 3 năm 2021)	-	21.000.000

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	**2021 VND**
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	2.361.830.782	3.691.583.111
Ban Kiểm soát		
Thù lao		
Bà Lê Thị Hiền – Trưởng ban (từ ngày 31 tháng 3 năm 2021)	392.989.384	260.000.000
Ông Đặng Thái Bình – Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 3 năm 2021)	-	54.384.615
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp – Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2021)	52.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Nga – Thành viên	52.000.000	52.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Hà – Thành viên (đến ngày 30 tháng 3 năm 2021)	-	12.000.000

31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 8 tháng 3 năm 2023

Người lập:	Người duyệt:
Bùi Thị Thanh Ngọc	Lê Viết Quý
Kế toán trưởng	*Giám đốc*